FireAnt

Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP (UPCOM: ACV)

Thông tin giao dịch	30/09/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	103,800
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	135,600
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	61,500
SL cổ phiếu LH	2,176,950,436
KLGD BQ 20 phiên (CP)	122,875
% sở hữu nước ngoài	3.6%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	225,967
P/E	22.5
EPS	4,612

	YTD	1T	3T	6T
ACV	62.4%	-5.6%	-11.3%	23.6%
VNINDEX	13.8%	0.3%	0.9%	0.1%

Cơ cấu Tổng tài sản

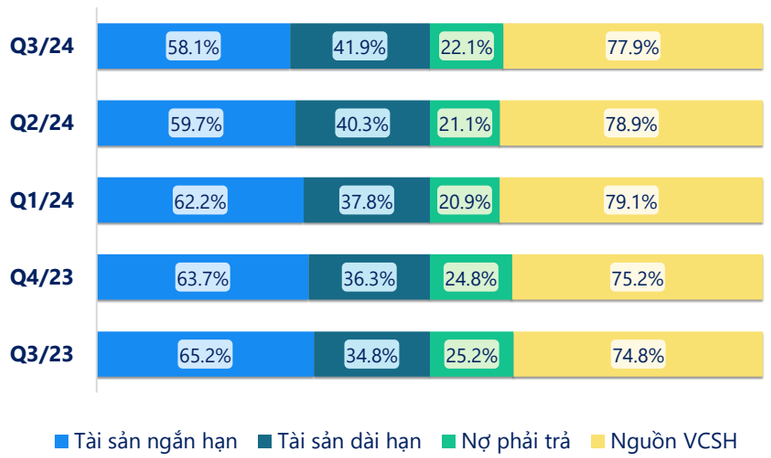

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

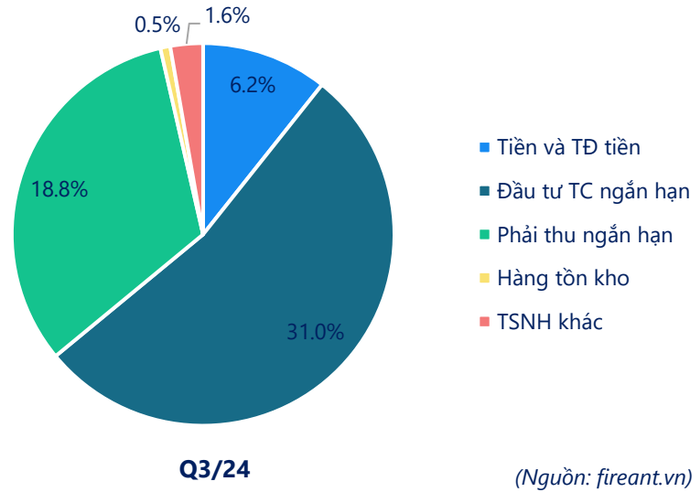

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu

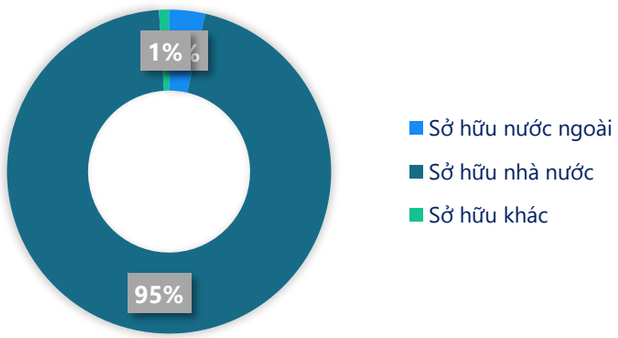

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông

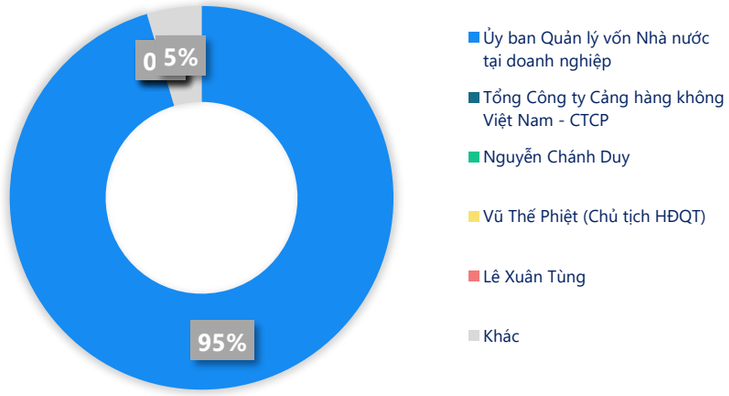

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

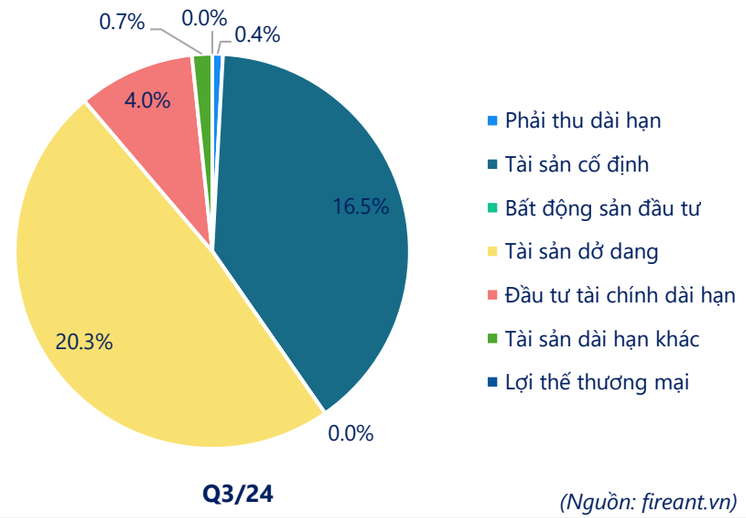

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP (UPCOM: ACV)

Tiền và tương đương tiền

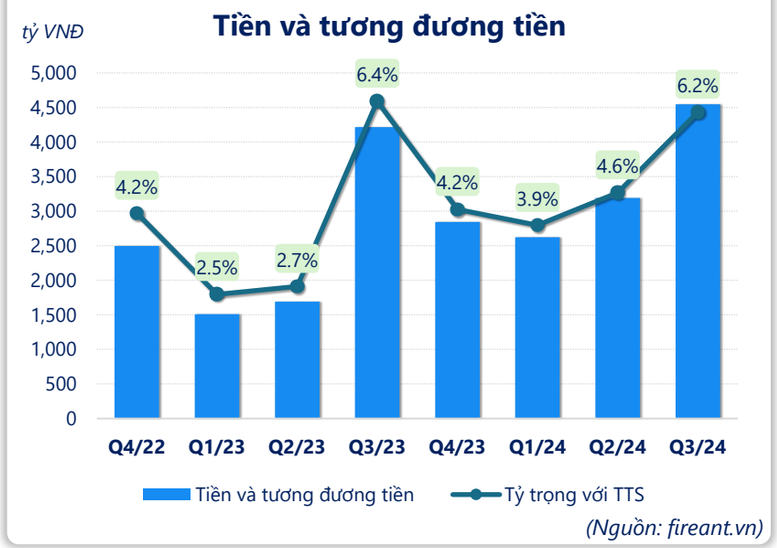

(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn

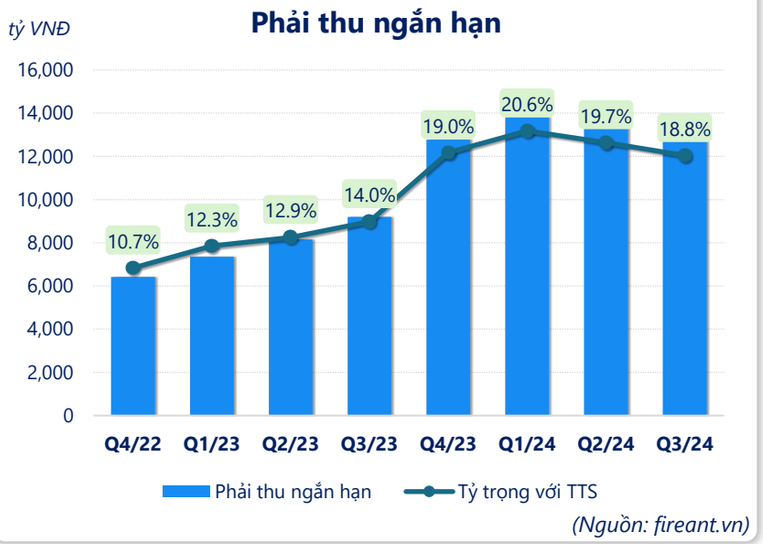

(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho

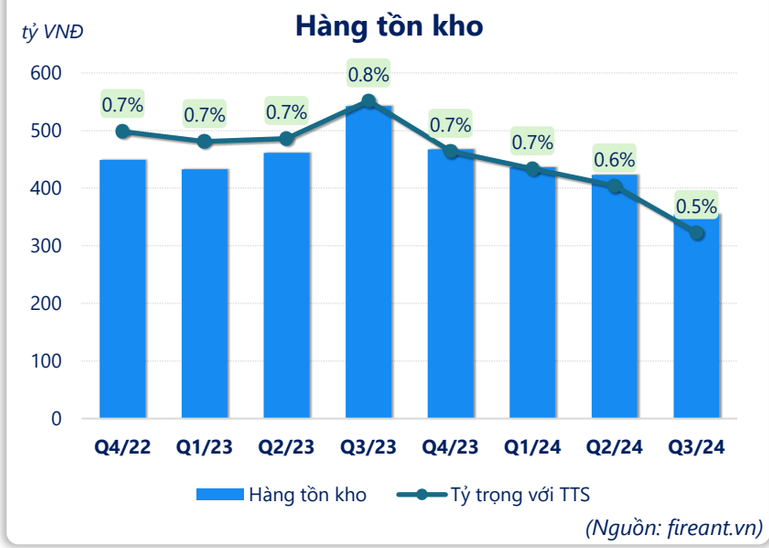

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

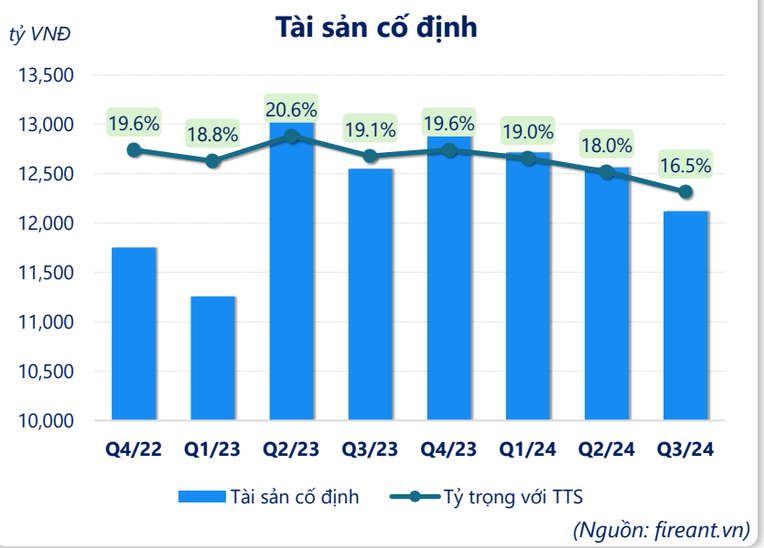

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

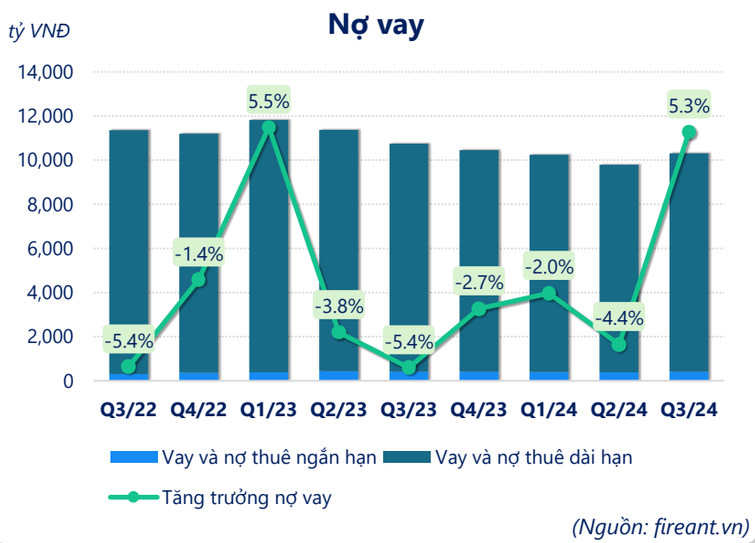

(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

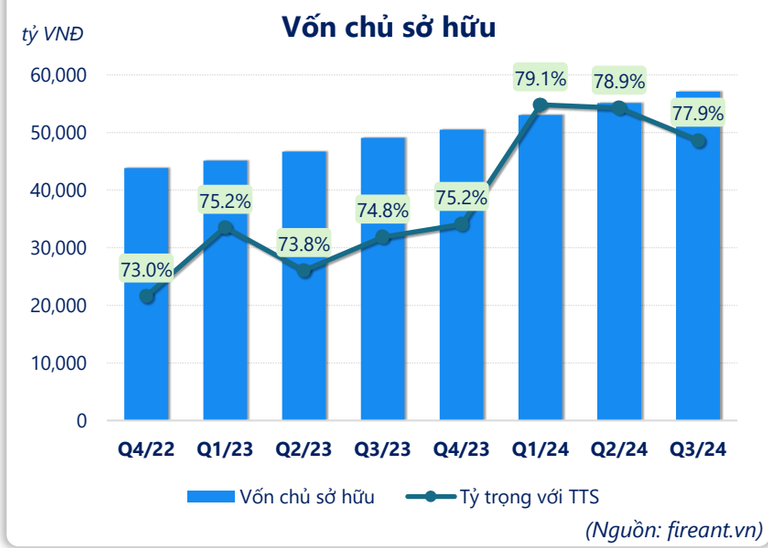

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP (UPCOM: ACV)

Kết quả kinh doanh

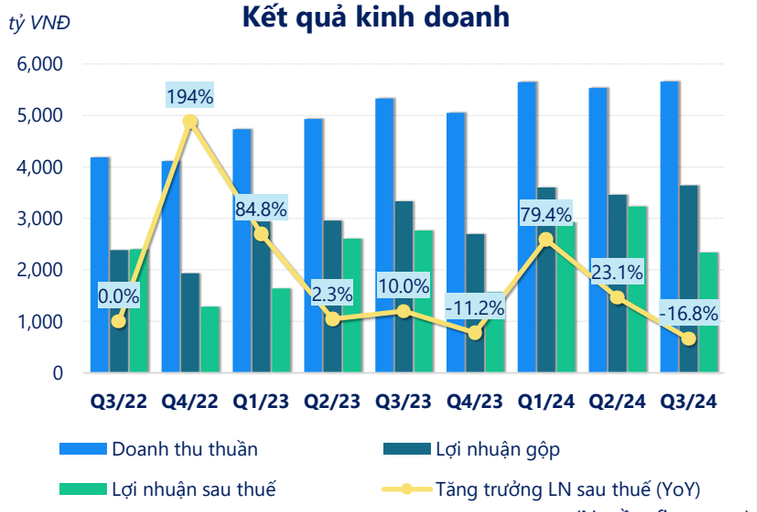

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận

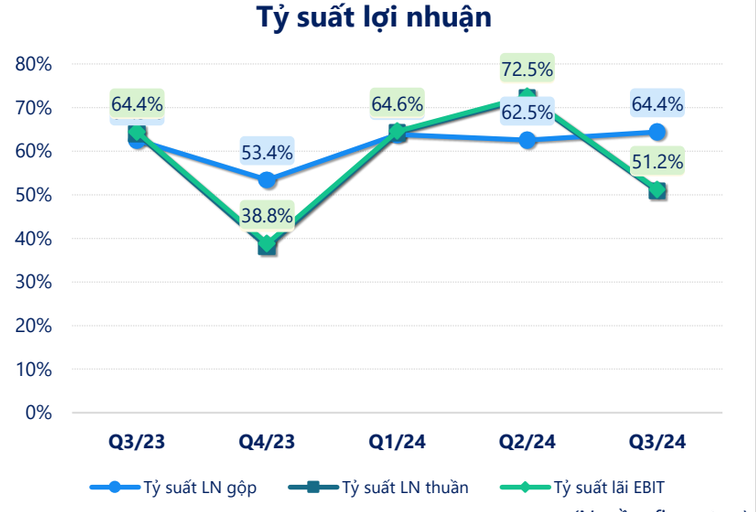

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi

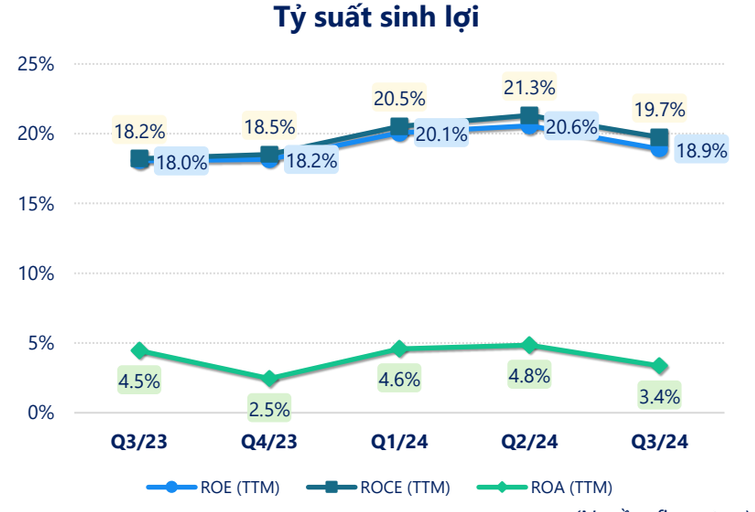

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản

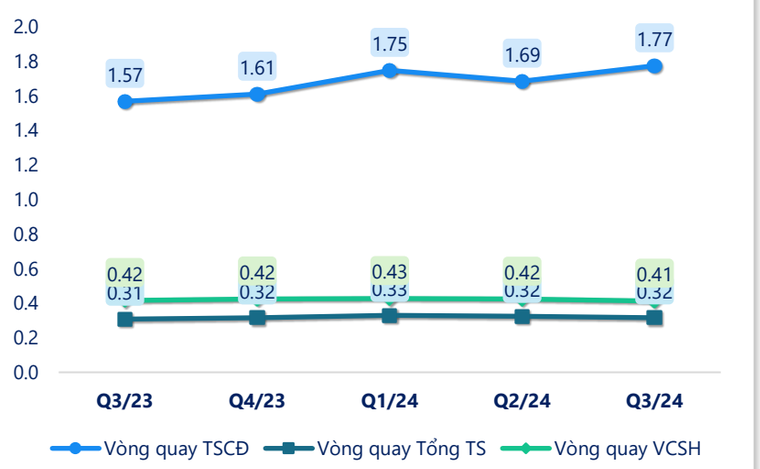

(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản

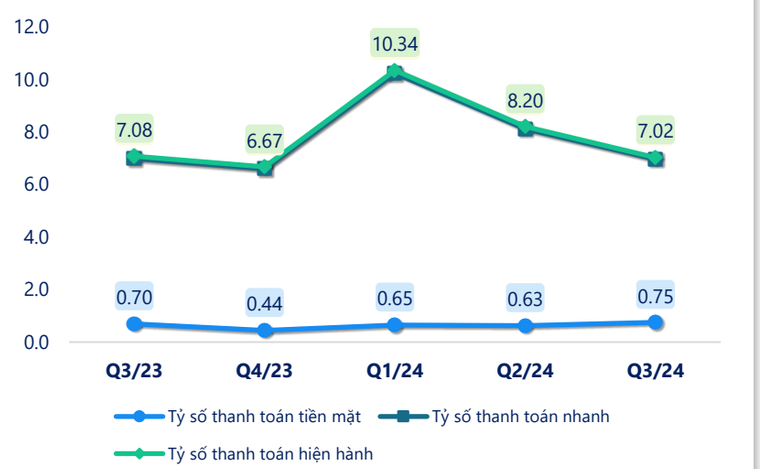

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền

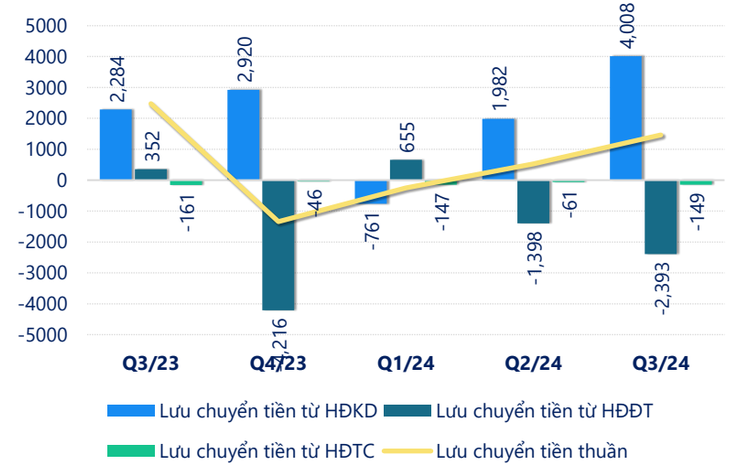

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP (UPCOM: ACV)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/9/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**73,258**	**67,348**	**8.8%**
Tài sản ngắn hạn	42,552	42,680	-0.3%
Tiền và tương đương tiền	4,546	2,844	59.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	22,696	25,896	-12.4%
Phải thu ngắn hạn	13,782	12,672	8.8%
Hàng tồn kho	355	468	-24.2%
Tài sản ngắn hạn khác	1,174	800	46.7%
Tài sản dài hạn	**30,706**	**24,668**	**24.5%**
Phải thu dài hạn	266	266	0.0%
Tài sản cố định	12,117	13,140	-7.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	14,881	7,888	88.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	2,934	2,849	3.0%
Tài sản dài hạn khác	**509**	**525**	**-3.1%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	16,173	16,934	-4.5%
Nợ ngắn hạn	**6,063**	**6,722**	**-9.8%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	418	410	1.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	832	1,188	-30.0%
Nợ dài hạn	10,110	10,212	-1.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	9,897	10,046	-1.5%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**57,086**	**50,414**	**13.2%**
Vốn chủ sở hữu	**57,086**	**50,414**	**13.2%**
Vốn điều lệ	21,772	21,772	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24
Doanh thu thuần	5,328	5,047	5,644	5,535	5,655
Giá vốn hàng bán	1,997	2,351	2,044	2,075	2,013
Lợi nhuận gộp	3,331	2,697	3,600	3,460	3,642
Doanh thu HĐTC	995	648	479	827	294
Chi phí TC	20.0	43.9	18.8	26.4	809
Chi phí lãi vay	15.6	16.9	14.9	14.3	16.8
LN trong công ty LKLD	113	31.9	60.8	62.9	134
Chi phí bán hàng	79.2	86.7	90.4	89.2	88.6
Chi phí QLDN	929	1,323	407	243	296
LN thuần từ HĐKD	3,410	1,923	3,623	3,992	2,877
Lợi nhuận khác	4.45	18.0	5.73	7.38	1.08
LN trước thuế	3,414	1,941	3,629	3,999	2,878
Lợi nhuận sau thuế	2,764	1,565	2,921	3,228	2,339
LNST của CĐ cty mẹ	2,763	1,561	2,917	3,225	2,336

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	2,284	2,920	-761	1,982	4,008
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	352	-4,216	655	-1,398	-2,393
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-161	-46.1	-147	-60.9	-149
Tiền đầu kỳ	1,693	4,214	2,844	2,624	3,192
Lưu chuyển tiền thuần	**2,475**	**-1,342**	**-252**	**522**	**1,466**
Ảnh hưởng tỷ giá	45.4	-28.2	32.7	45.5	-112
Tiền cuối kỳ	4,214	2,844	2,624	3,192	4,546

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic